

Mỹ Tiến, ngày 02 tháng 08 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai
số liệu quyết toán ngân sách nhà nước xã Mỹ Tiến năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MỸ TIẾN

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của BTC về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước với các cấp ngân sách; Văn bản số 3949/BTC-NSNN ngày 05/4/2018 của Bộ Tài Chính về việc thực hiện công khai ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 19/07/2021 của HĐND xã Mỹ Tiến về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước xã Mỹ Tiến năm 2020;

Xét đề nghị của ban tài chính xã Mỹ Tiến,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước xã Mỹ Tiến năm 2020 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng HĐND- UBND xã, Ban tài chính xã, thủ trưởng tổ các cơ quan, ban, ngành , đoàn thể của xã, các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Các trường thôn trong xã;
- Lưu VT, công thông tin đt xã Mỹ Tiến

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Chủ tịch

Trần Văn Độ



CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
Tổng số thu	10.687.128.904	Tổng số chi	10.687.128.904
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	638.010.668	I. Chi đầu tư phát triển	4.179.250.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	2.796.267.700	II. Chi thường xuyên	6.384.925.248
III. Thu bổ sung	7.252.648.443	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	122.953.656
- Bổ sung cân đối	3.050.000.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
- Bổ sung có mục tiêu	4.202.648.443		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	202.093		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)			
Kết dư ngân sách			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Lũật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX		
A		1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2		
	Tổng số thu	5.790.000.000	4.725.500.000	13.169.957.927	10.687.128.904	227,46	226,16		
I	Các khoản thu 100%	429.000.000	429.000.000	505.103.748	638.010.668	117,74	148,72		
1	Phí, lệ phí	19.000.000	19.000.000	15.600.000	15.600.000	82,11	82,11		
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	400.000.000	400.000.000	406.159.684	406.159.684	101,54	101,54		
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp								
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	10.000.000	10.000.000	14.088.125	14.065.970	140,88	140,66		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định								
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định								
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân				132.929.075				
8	Thu khác			69.255.939	69.255.939				
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.311.000.000	1.246.500.000	5.412.003.643	2.796.267.700	234,18	224,33		
1	Các khoản thu phân chia	75.000.000	53.700.000	100.382.380	71.497.671	133,84	133,14		
1.1	Thu sử dụng đất phi nông nghiệp	31.000.000	21.700.000	33.641.867	23.549.308	108,52	108,52		
1.2	Thu sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình								
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	4.000.000	4.000.000	4.100.000	4.100.000	102,50	102,50		
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	40.000.000	28.000.000	62.640.513	43.848.363	156,60	156,60		
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	2.236.000.000	1.192.800.000	5.311.621.263	2.724.770.029	237,55	228,43		
2.1	Thu tiền sử dụng đất	2.000.000.000	1.000.000.000	5.057.802.500	2.528.901.250	252,89	252,89		
2.2	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước	6.000.000	1.800.000	7.761.100	2.328.330	129,35	129,35		
2.3	Thuế tài nguyên								
2.4	Thuế giá trị gia tăng	100.000.000	100.000.000	71.000.278	71.000.278	71,00	71,00		
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
2.6	Thuế thu nhập cá nhân	130.000.000	91.000.000	175.057.385	122.540.171	134,66	134,66		
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt								
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)								
IV	Thu chuyển nguồn								



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN 1	THU NSX 2	THU NSNN 3	THU NSX 4	THU NSNN 5 = 3/1	THU NSX 6 = 4/2
A	B			202.093	202.093		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.050.000.000	3.050.000.000	7.252.648.443	7.252.648.443	237,79	237,79
1	Thu bổ sung cân đối	3.050.000.000	3.050.000.000	3.050.000.000	3.050.000.000	100,00	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu			4.202.648.443	4.202.648.443		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

Biểu số 118/CK TC - NSNN

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH Q/T/D/T(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	7.597.160.443	1.500.000.000	6.097.160.443	10.687.128.904	4.179.250.000	6.507.878.904	140,67	278,62	106,74
	Trong đó:									
1	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	311.000.000		311.000.000	264.521.800		264.521.800	85,06		
1.1	Chi dân quân tự vệ	91.000.000		91.000.000	101.222.000		101.222.000	111,23		
1.2	Chi trật tự an toàn xã hội	220.000.000		220.000.000	163.299.800		163.299.800	74,23		
2	Chi giáo dục và đào tạo	585.000.000		585.000.000	2.763.244.000	2.649.184.000	114.060.000	472,35	529,84	134,19
2.1	Chi đào tạo	65.000.000		65.000.000	1.120.000		1.120.000	1,72		
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	520.000.000		520.000.000	2.762.124.000	2.649.184.000	112.940.000	531,18	529,84	564,70
4	Chi y tế									
5	Chi văn hóa, thông tin	30.000.000		30.000.000	26.155.600		26.155.600	87,19		
6	Chi phát thanh, truyền thanh	63.000.000		63.000.000	37.339.200		37.339.200	59,27		
7	Chi thể dục, thể thao	43.000.000		43.000.000	258.973.200		258.973.200	602,26		
8	Chi bảo vệ môi trường	10.000.000		10.000.000	145.875.000	145.875.000		1.458,75		
9	Chi các hoạt động kinh tế	70.000.000		70.000.000	79.240.000		79.240.000	113,20		
9.1	Giao thông	1.660.300.000		1.660.300.000	3.145.256.400	1.200.000.000	1.945.256.400	189,44		
9.2	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	66.000.000		66.000.000	1.007.134.000	1.000.000.000	7.134.000	1.525,96		
9.5	Các hoạt động kinh tế khác	1.584.300.000		1.584.300.000	2.032.222.400	200.000.000	1.832.222.400	128,27		
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	10.000.000		10.000.000	105.900.000		105.900.000	1.059,00		
	Trong đó: Quỹ lương	3.884.493.643		3.884.493.643	2.962.223.248	184.191.000	2.778.032.248	76,26		
10.1	Quản lý Nhà nước				2.033.795.328		2.033.795.328		18,42	96,34
10.2	Đảng Cộng sản Việt Nam	2.780.435.973	1.000.000.000	1.780.435.973	1.866.896.257	184.191.000	1.682.705.257	67,14	18,42	94,51
10.3	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	580.467.470		580.467.470	498.278.878		498.278.878	85,84		85,84
10.4	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	113.078.200		113.078.200	127.034.584		127.034.584	112,34		112,34
10.5	Hội Liên hiệp Phụ nữ	94.993.600		94.993.600	104.675.339		104.675.339	110,19		110,19
		97.503.200		97.503.200	111.259.451		111.259.451	114,11		114,11



STT	MÔ TẢ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH Q/T/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
10.6	Hội Cựu chiến binh	91.893.600		91.893.600	105.126.800		105.126.800	114,40		114,40
10.7	Hội Nông dân	84.329.600		84.329.600	108.558.939		108.558.939	128,73		128,73
10.8	Chi hỗ trợ khác (nếu có)	41.792.000		41.792.000	40.393.000		40.393.000	96,65		96,65
11.1	Chi cho công tác xã hội	835.366.800		835.366.800	877.346.800		877.346.800	105,03		105,03
11.2	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghi việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác				139.752.000		139.752.000			
11.3	Trợ mỗ côi, người già không nơi nương tựa									
11.4	Trợ cấp xã hội									
11.5	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng				16.585.000		16.585.000			
11.6	Khác				721.009.800		721.009.800			
12	Chi khác	10.000.000		10.000.000	4.000.000		4.000.000	40,00		40,00
13	Dự phòng	95.000.000		95.000.000						
14	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				122.953.656		122.953.656			

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC

Năm 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)



Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
TỔNG SỐ				566.644	478.204	88.440
1. Hoạt động quỹ công chuyên dùng						
- Quỹ đền ơn đáp nghĩa				32.260	7.700	24.560
- Quỹ bảo trợ trẻ em				25.000	5.000	20.000
2. Thu hộ				7.260	2.700	4.560
- Thu phí xác minh giấy tờ tài liệu				149.719	96.919	52.800
- Thu phạt vi phạm hành chính				15.600	15.600	
- Quỹ Phòng chống thiên tai				13.100	13.100	
- Thuế đất PNN				34.706	34.706	
- Cột PS				33.413	33.413	
- Tịch thu tang vật				52.800		52.800
3. Chi hộ				100	100	
- Kinh phí công đoàn cơ sở				384.665	373.585	11.080
- Trung tâm học tập cộng đồng				11.500	11.500	
- Tiếp xúc cử tri				35.090	24.010	11.080
- Đảng phí				4.000	4.000	
- Tiền đặt cọc đấu giá đất ở				25.075	25.075	
				309.000	309.000	

QUYẾT TOÁN CHI ĐẤU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2020
 (Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê duyệt)

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt			Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2020	Lũy kế thanh toán 31/01/2021	Tổng số	Trong đó	khởi lượng thanh toán năm trước	Tổng số	Trong đó đã thanh toán năm 2020						Chưa theo nguồn vốn				
		Trong đó		7							8	9	Nguồn cấp trên hỗ trợ			12		Ngân sách và			16
		Nguyên nhân dân đóng góp	Tổng số										NS TW	NS tỉnh	NS huyện			Ngũ n trái	Trong đó	Ngũ n khác	
A	B	1	2	3							10	11	12	13	14	15	16				
Tổng Số		19.727.225	204.885	17.261.368	14.307.215	4.179.250	4.179.250	3.179.250	4.179.250	1.500.000	1.000.000	0.000	500.000	0.000	2.546.320	2.546.320	0.000	132.930			
1. Dự án hoàn thành đã quyết toán		16.427.225	204.885	15.810.924	13.307	3.179.250	3.179.250	3.179.250	3.179.250	500.000	0.000	0.000	500.000	0.000	2.546.320	2.546.320	0.000	132.930			
Xây dựng nhà học 2 tầng 10 phòng và các hạng mục phụ trợ trường trung học cơ sở	2017-2018	9.206.242		8.920.884	7.812.141	1.467.720	1.467.720	1.467.720	1.467.720	500.000			500.000		967.720	967.720					
Xây dựng nhà học 2 tầng 6 phòng trường MN khu A xã Mỹ Tiên	2018	4.510.568		4.312.488	3.930.419	800.000	800.000	800.000	800.000	0.000			0.000		800.000	800.000					
Công trình Sửa chữa, cải tạo nhà học 2 tầng trường MN khu B năm 2015	2015	230.248		230.248	100.000	116.875	116.875	116.875	116.875	0.000			0.000		116.875	116.875					
Công trình Cải tạo sửa chữa trường MN khu B xã Mỹ Tiên, huyện Mỹ Lộc. Hạng mục Cải tạo nhà học 2 tầng công ra vào, tương bao, sân, đường bê tông, rãnh thoát nước	2018	817.298		747.774	464.589	264.589	264.589	264.589	264.589	0.000			0.000		264.589	264.589					
Cải tạo, sửa chữa Tru sở UBND xã Mỹ Tiên và các hạng mục công trình phụ trợ	2018	519.386		519.386	504.191	184.191	184.191	184.191	184.191	0.000			0.000		184.191	184.191					
Cải tạo sửa chữa Sân vận động xã Mỹ Tiên huyện Mỹ Lộc	2018	393.552		374.650	145.875	145.875	145.875	145.875	145.875	0.000			0.000		145.875	145.875					
Xây dựng rãnh dọc, thoát nước tuyến đường Thỉnh - Tỉnh (đoạn từ Cầu La đến hết trường tiểu học) thuộc địa phận xã Mỹ Tiên, huyện Mỹ Lộc	2018-2019	749.931	204.885	705.494	350.000	200.000	200.000	200.000	200.000	0.000			0.000		67.070	67.070		132.930			
2. Công trình chuyển tiếp		3.300.000		1.450.444	1.000.000	1.000.000	0.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	0.000	0.000		0.000	0.000		4.000			
Xây dựng hệ thống rãnh dọc, thoát nước tuyến đường đê Ai Hời (đoạn qua địa phận xã Mỹ Tiên)	2020-2021	3.300.000		1.450.444	1.000.000	1.000.000			1.000.000	1.000.000	1.000.000				0.000	0.000		4.000			

BÁO CÁO THUYẾT MINH

Tình hình Quyết toán ngân sách địa phương năm 2020
(Kèm theo Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 02/08/2021)

I. Về thu ngân sách nhà nước (Biểu số 117/CK TC- NSNN):

1. Tổng thu NSNN xã hưởng là 10.687.128.904 đồng, đạt 226% so với dự toán huyện, xã giao, trong đó:

2. Số thu xã hưởng tỷ lệ 100% (loại trừ khoản thu kết dư năm trước) là 641.844.698 đồng, đạt 148% so với dự toán huyện giao và dự toán xã giao;

3. Số thu xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết là 2.792.433.670 đồng, đạt 225% so với dự toán huyện, xã giao;

4. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên là 7.252.648.443 đồng. Bổ sung cân đối là 3.050.000.000 đồng và bổ sung có mục tiêu là 4.202.648.443 đồng;

5. Trong tổng thu ngân sách xã được hưởng, loại trừ các chỉ tiêu: Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên, thu kết dư ngân sách năm trước, thu đóng góp tự nguyện thì tổng thu ngân sách xã hưởng thực tế năm 2020 là: 3.301.551.368 đồng đạt 197% so với dự toán huyện giao (trong đó: Thu thường xuyên ngân sách xã trên địa bàn là 772.448.043 đồng đạt 114% so với dự toán huyện giao).

6. Về thu NSX có 07 chỉ tiêu thu đã đạt và vượt so với dự toán huyện giao: Thu từ quỹ đất công ích và HLCS đạt 102%, Thu khác đạt 831%, Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 107%, Thu thuế thu nhập cá nhân đạt 135%, Thu lệ phí trước bạ đạt 157%, Thu tiền cấp QSDĐ đạt 253%, Thu tiền thuê đất, mặt nước đạt 116%,; có 02 chỉ tiêu chưa đạt so với dự toán huyện giao là thu phí, lệ phí đạt 86%, thu thuế giá trị gia tăng đạt 71%.

II. Về chi ngân sách nhà nước (Biểu số 118/CK TC-NSNN):

1. Tổng chi NSX thực hiện là 10.687.128.904 đồng, đạt 226% so với dự toán huyện, xã giao, trong đó:

2. Chi đầu tư phát triển là 4.179.250.000 đồng đạt 418% so với dự toán huyện, xã giao;

3. Chi thường xuyên NSX là 6.384.925.248 đồng đạt 176% dự toán huyện, xã giao;

4. Chi chuyển nguồn sang năm 2021 : 122 953 656 đồng.

- Về chi NSX, 01/4 khoản chi chỉ định chi chưa đảm bảo quy định: sự nghiệp đào tạo đạt: 6% dự toán huyện giao, xã giao.

III. CÂN ĐỐI THU CHI NSX NĂM 2020:

1. Tổng thu NSX	: 10 687 128 904 đồng
- Các khoản thu hưởng 100%	: 641 884 698 đồng
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	: 2 792 443 670 đồng
- Thu bổ sung cân đối và BSMT	: 7 252 648 443 đồng
- Thu kết dư năm trước	: 202 093 đồng
2. Tổng chi NSX	: 10 687 128 904 đồng
- Chi đầu tư phát triển	: 4 179 250 000 đồng
- Chi thường xuyên	: 6 384 925 248 đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau	: 122 953 656 đồng

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

I. Kết quả đạt được và nguyên nhân

- Năm 2020 xã đã thực hiện đảm bảo được các chế độ chính sách mới ; Lĩnh vực chi Giáo dục; môi trường ; đảm bảo xã hội; dự phòng ngân sách đã thực hiện đúng theo QĐ của UBND huyện. Riêng chi đào tạo còn thấp do không có cán bộ được cử đi học theo Quyết định.
- Nguồn thu, nhiệm vụ chi thực hiện ổn định, đúng theo quy định của luật NSNN, tạo được tính chủ động , đồng thời gắn với nhiệm vụ thu và quyền lợi chi .Công tác lập và giao sự toán thu, chi thực hiện đúng quy trình, quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn, đã bao quát được nguồn thu trên địa bàn; quản lý, kiểm soát chi trên tinh thần tiết kiệm; hiệu quả, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ chi của các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp; chi đầu tư phát triển,chi an sinh xã hội,....
- Thực hiện khai thác nguồn thu đặc biệt là thu giao khoán đất công ích đạt hiệu quả tương đối, việc chống thất thu, giảm nợ đọng các loại thuế, quỹ , hoa lợi công sản được quát triệt sâu rộng trên địa bàn xã ; luôn chú trọng sát sao trong công tác thu để phân đầu hoàn thành dự toán huyện, xã giao.Góp phần hoàn thành các nhiệm vụ chính trị của địa phương.
- Công tác điều hành của chính quyền các cấp tập trung thống nhất, có hiệu quả. Tăng cường chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính ngân sách;

Kết quả đạt được như trên là do có sự giúp đỡ tạo điều kiện của Huyện, sự lãnh đạo chỉ đạo của Đảng ủy ; sự giám sát phối hợp chặt chẽ của HĐND xã; sự quyết liệt của UBND xã; sự phối kết hợp giữa các cấp, các ngành trong xã; đồng thời cùng với sự nỗ lực, quyết tâm của cả hệ thống chính trị từ xã đến các cơ sở thôn xóm trong việc thực hiện nhiệm vụ; công tác thu, chi ngân sách được quan tâm chỉ đạo ngay từ đầu năm.

II. Hạn chế và nguyên nhân:

1. Hạn chế :

- Có 02 khoản thu còn thấp so với dự toán huyện giao, xã giao : thu phí lệ phí; thu thuế GTGT
- Có 01 khoản chi chỉ định chi chưa đảm bảo quy định : chi đào tạo.
- Chưa tiết kiệm được chi thường xuyên để trả nợ xây dựng cơ bản;

F. Biện pháp khắc phục :

- Điều hành thu chi ngân sách phải bám sát dự toán UBND huyện giao và dự toán đã được HĐND xã quyết định; thực hiện thu đúng; thu đủ các khoản thu nộp vào NSNN; tăng cường các biện pháp thu nợ đọng các loại thuế, quỹ , hoa lợi công sản trên địa bàn; thực hiện quản lý, chi tiêu ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả và đảm bảo chế độ tài chính hiện hành;
- Tăng cường tạo nguồn thu để chi trả nợ đầu tư XD CB, ưu tiên tập trung trả nợ XD CB không đầu tư XD các công trình mới khi chưa xác định được nguồn vốn.
- Tranh thủ sự hỗ trợ , ủng hộ của các cấp, các ngành của Trung ương, của tỉnh, của Huyện và bám sát chỉ đạo của Đảng ủy; phối hợp chặt chẽ với HĐND xã.
- Năm 2021 tiết kiệm các khoản chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương từ nguồn tăng thu năm 2020 đã chi.